

TỔNG HỢP DANH SÁCH TRẺ ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND
(Đợt 2- Học kỳ I năm học 2022-2023: từ tháng 9 đến tháng 12/2022)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mức hỗ trợ học phí/1 tháng		Số tháng hỗ trợ	Số tiền			Ghi chú
					Mẫu giáo	Nhà trẻ		Mẫu giáo	Nhà trẻ	Tổng	
a	b	c	1	2	3	4	5	6=3*5	7=4*5	8=6+7	
1	Vũ Đức An	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
2	Nguyễn Minh Anh	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
3	Phạm Quốc Trường Anh	CTA		1		92	3,5		322,0	322,0	
4	Mai Xuân Chung	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
5	Đỗ Khánh Dũng	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
6	Nguyễn Tô Dương	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
7	Đào Thị Ninh Dương	CTA		1		92	3,0		276,0	276,0	nghi T10
8	Trần Quý Đạt	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
9	Bùi Hương Giang	CTA		1		92	3,0		276,0	276,0	nghi T9
10	Bùi Ngọc Hân	CTA		1		92	2,5		230,0	230,0	nghi T9
11	Phùng Linh Hân	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
12	Trần Ngọc Hân	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
13	Lê Ngọc Hân	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
14	Nguyễn Đức Hào	CTA		1		92	2,0		184,0	184,0	nghi T9,10
15	Đoàn Gia Huy	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
16	Trần Anh Đức Jonnathan	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
17	Ng Hoàng Phúc Khang	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
18	Nguyễn Ngọc Khánh	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
19	Bùi Xuân Đăng Khoa	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
20	Nguyễn Minh Khôi	CTA		1		92	3,5		322,0	322,0	
21	Đông Nguyên Khôi	CTA		1		92	3,5		322,0	322,0	
22	Đỗ Minh Khôi	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
23	Phùng Hà Linh	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
24	Phạm Hoàng Diệu Linh	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
25	Phạm Ngọc Linh	CTA		1		92	3,5		322,0	322,0	
26	Phạm Hoàng Minh	CTA		1		92	3,0		276,0	276,0	
27	Đình Nhật Minh	CTA		1		92	3,0		276,0	276,0	
28	Tô Hà My	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
29	Nguyễn Ngọc Phương My	CTA		1		92	3,0		276,0	276,0	
30	Phạm Hải Nam	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
31	Lê Kim Ngân	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
32	Đàm Minh Quân	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
33	Vũ Anh Thư	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
34	Hoàng Minh Tuấn	CTA		1		92	3,5		322,0	322,0	
35	Nguyễn Phương Uyên	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
36	Nguyễn Minh Vân	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
37	Nguyễn Nguyên Vũ	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
38	Nguyễn Minh Phúc	CTA		1		92	4,0		368,0	368,0	
39	Nguyễn Bảo Châu	CTA		1		92	3,0		276,0	276,0	nghi T9
40	Lê Trương Trọng Anh	CTA		1		92	2,0		184,0	184,0	nghi T9,10
41	Nguyễn Tú Uyên	CTA		1		92	2,0		184,0	184,0	nghi T9,10
42	Bùi Thị Bảo An	CTB		1		92	3,5		322,0	322,0	
43	Nguyễn Minh Anh	CTB		1		92	4,0		368,0	368,0	
44	Hoàng Ng Minh Cường	CTB		1		92	3,5		322,0	322,0	
45	Nguyễn Minh Đăng	CTB		1		92	4,0		368,0	368,0	

STT	Họ tên học sinh	Loại	Mức tiền	Số giờ	Tổng số giờ		Số giờ	Số tiền			Ghi chú
					Số giờ			Số tiền	Số tiền	Số tiền	
					Mức tiền	Số giờ					
1	Y										
45	Nguyễn Ngọc Đức	CTB					55	2,0	184,0	184,0	ngày 19/10
46	Nguyễn Anh Dương	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
49	Phạm Hà Anh Dương	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
48	Đào Nhật He	CTB					55	2,0	177,0	177,0	
50	Đỗ Hoàng Cui Huy	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
51	Nguyễn Cui Huy	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
52	Nguyễn Hoàng Chung	CTB					55	2,0	176,0	176,0	
53	Nguyễn Minh Chung	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
54	Vũ Đỗ Tuấn Chung	CTB					55	2,0	177,0	177,0	
55	Vũ Trần Bảo Khánh	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
56	Cao Minh Kiên	CTB					55	2,0	176,0	176,0	
57	Nguyễn Minh Kiên	CTB					55	2,0	176,0	176,0	
58	Phạm Minh Khuê	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
59	Bùi Bảo Lâm	CTB					55	2,0	177,0	177,0	
60	Bùi Tú Lâm	CTB					55	2,0	177,0	177,0	
61	Dặng Hà Minh	CTB					55	2,0	184,0	184,0	ngày 19/10
62	Phạm Bình Minh	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
63	Phạm Quang Minh	CTB					55	2,0	184,0	184,0	ngày 19/10
64	Ng Ngọc Khánh Ngân	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
65	Trần Bảo Ngọc	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
66	Hoàng Khắc Nguyễn	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
67	Nguyễn Khắc Nguyễn	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
68	Nguyễn Phương Nhu	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
69	Bùi Minh Quang	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
70	Nguyễn Ngọc Phúc	CTB					55	2,5	210,0	210,0	ngày 19
71	Chu Đức Hoàng Sơn	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
72	Phạm Phương Thành	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
73	Phùng Minh Thư	CTB					55	3,0	276,0	276,0	
74	Đỗ Đăng Trương	CTB					55	3,0	276,0	276,0	
75	Nguyễn Minh Tùng	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
76	Nguyễn Thụy Vy	CTB					55	2,0	168,0	168,0	
77	Nguyễn Hà Nhi	CTB					55	3,5	322,0	322,0	
78	Phạm Hoàng Việt	CTB					55	3,0	276,0	276,0	ngày 19
79	Trần Ng Khắc Nguyễn	CTB					55	2,0	184,0	184,0	ngày 19/10
80	Trương Bùi Thảo Linh	CTB					55	2,0	184,0	184,0	ngày 19/10
81	Nguyễn Cui Hân	CTB					55	2,0	184,0	184,0	ngày 19/10
82	Nguyễn Thuận An	31A	1		45		4,0	340,0	0,0	340,0	
83	Nguyễn Hoàng Anh	31A	1		45		4,0	340,0		340,0	
84	Nguyễn Nguyệt Anh	31A	1		45		2,0	170,0		170,0	ngày 19/10
85	Nguyễn Trang Anh	31A	1		45		2,0	170,0		170,0	ngày 19/10
86	Phan Nguyễn Bảo Anh	31A	1		45		2,0	170,0		170,0	ngày 19/10
87	Vũ Đức Ngọc Châu	31A	1		45		4,0	340,0		340,0	
88	Mai Ngọc Bảo Châu	31A	1		45		4,0	340,0		340,0	
89	Trần Mạnh Đăng	31A	1		45		3,5	297,5		297,5	
90	Nguyễn Thái Dương	31A	1		45		4,0	340,0		340,0	
91	Nguyễn Hoàng Dương	31A	1		45		4,0	340,0		340,0	
92	Nguyễn Phúc Hưng	31A	1		45		4,0	340,0		340,0	
93	Đỗ Khắc Hoàng Hưng	31A	1		45		4,0	340,0		340,0	
94	Vũ Đức Huy	31A	1		45		4,0	340,0		340,0	
95	Đỗ Minh Khôi	31A	1		45		4,0	340,0		340,0	
96	Dặng Minh Khôi	31A	1		45		4,0	340,0		340,0	
97	Ng Ngọc Minh Khuê	31A	1		45		4,0	340,0		340,0	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mức hỗ trợ học phí/1 tháng		Số tháng hỗ trợ	Số tiền			Ghi chú
					Mẫu giáo	Nhà trẻ		Mẫu giáo	Nhà trẻ	Tổng	
a	b	c	1	2	3	4	5	6-3*5	7-4*5	8-6+7	
98	Đoàn Hải Lâm	3TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
99	Nguyễn Tuệ Lâm	3TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
100	Trần Phương Mai	3TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
101	Hồ Quang Minh	3TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
102	Nguyễn An Nhiên	3TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
103	Phan Hà Nhiên	3TA	1		85		3,0	255,0		255,0	
104	Nguyễn Gia Phúc	3TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
105	Đỗ Thanh Phương	3TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
106	Vũ Hà Phương	3TA	1		85		2,5	212,5		212,5	nghe T10
107	Lê Phương Thảo	3TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
108	Đỗ Khắc Hoàng Thịnh	3TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
109	Cao Thu Thủy	3TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
110	Đỗ Văn Toàn	3TA	1		85		3,5	297,5		297,5	
111	Nguyễn Thịnh Vượng	3TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
112	Nguyễn Trâm Anh	3TB	1		85		2,5	212,5		212,5	nghe T9
113	Vũ Diệu Anh	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
114	Nguyễn Nhật Duy	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
115	Nguyễn Gia Hân	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
116	Lê Minh Hiếu	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
117	Đình Đại Hùng	3TB	1		85		3,5	297,5		297,5	
118	Ninh Gia Hưng	3TB	1		85		3,0	255,0		255,0	
119	Nguyễn Đức Khoa	3TB	1		85		3,5	297,5		297,5	
120	Lưu Phương Linh	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
121	Nguyễn Bảo Linh	3TB	1		85		3,5	297,5		297,5	
122	Nguyễn Phạm An Minh	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
123	Nguyễn Hải Nam	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
124	Hoàng Kim Ngân	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
125	Lê Bảo Ngọc	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
126	Vũ Khánh Ngọc	3TB	1		85		3,0	255,0		255,0	
127	Đỗ Khôi Nguyên	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
128	Nguyễn Yến Nhi	3TB	1		85		3,0	255,0		255,0	
129	Bùi Dương Uyên Nhi	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
130	Đình Ngọc Minh Phúc	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
131	Trần Hà Phương	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
132	Nguyễn Minh Quân	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
133	Vũ Tú Quỳnh	3TB	1		85		3,0	255,0		255,0	nghe T10
134	Gong Hồng Sáng	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
135	Vũ Trần Quỳnh Thu	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
136	Mai Thanh Trúc	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
137	Đỗ Trường Tùng	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
138	Hoàng Huy Vũ	3TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
139	Nguyễn Hoàng Anh	3TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
140	Nguyễn Tiến Anh	3TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
141	Nguyễn Minh Anh	3TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
142	Lê Ngọc Minh Anh	3TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
143	Nguyễn Đức Anh	3TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
144	Đình Tú Anh	3TC	1		85		3,0	255,0		255,0	nghe T9
145	Lưu Ngọc Ánh	3TC	1		85		3,5	297,5		297,5	
146	Nguyễn Gia Bảo	3TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
147	Lê Đỗ Thảo Chi	3TC	1		85		3,0	255,0		255,0	nghe T9
148	Vũ Doãn Hiếu	3TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
149	Nguyễn Gia Huy	3TC	1		85		4,0	340,0		340,0	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mức hỗ trợ học phí/1 tháng		Số tháng hỗ trợ	Số tiền			Ghi chú
					Mẫu giáo	Nhà trẻ		Mẫu giáo	Nhà trẻ	Tổng	
					3	4		5	6-3*5	7-4*5	
150	Vũ Đăng Khoa	3TC	1		85		2,5	212,5		212,5	nghi T9
151	Nguyễn Mai Phương	3TC	1		85		3,0	255,0		255,0	nghi T9
152	Lê Phan Đình Khôi	3TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
153	Mai Văn Trúc Lâm	3TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
154	Nguyễn Ngô Khánh Linh	3TC	1		85		3,0	255,0		255,0	nghi T10
155	Nguyễn Ngọc Linh	3TC	1		85		3,0	255,0		255,0	nghi T9
156	Nguyễn Nhật Minh	3TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
157	Phạm Đức Minh	3TC	1		85		3,0	255,0		255,0	
158	Nguyễn Thảo Ngọc	3TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
159	Mai Như Nguyệt	3TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
160	Nguyễn Vũ Nam Phong	3TC	1		85		2,5	212,5		212,5	nghi T9
161	Phạm Thiên Phú	3TC	1		85		3,5	297,5		297,5	
162	Hoàng Thu Thảo	3TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
163	Lương Phú Trọng	3TC	1		85		2,0	170,0		170,0	nghi T9,10
164	Nguyễn Đình Trường	3TC	1		85		2,0	170,0		170,0	nghi T9,10
165	Lương Giao An	3TC	1		85		2,0	170,0		170,0	nghi T9,10
166	Lê Phúc An	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
167	Phạm Minh Anh	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
168	Phạm Ngọc Tú Anh	3TD	1		85		3,5	297,5		297,5	
169	Nguyễn Xuân Bách	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
170	Hoàng Quốc Bảo	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
171	Đình Anh Dương	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
172	Nguyễn Đức Duy	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
173	Nguyễn Ngọc Gia Hân	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
174	Vũ Đức Hiếu	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
175	Trần Trung Kiên	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
176	Nguyễn Trường Khang	3TD	1		85		3,0	255,0		255,0	
177	Nguyễn Minh Khôi	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
178	Vũ Trọng Minh Khôi	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
179	Nguyễn Phúc Lâm	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
180	Nguyễn Hùng Lâm	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
181	Phạm Mạnh Linh	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
182	Nguyễn Khánh Linh	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
183	Nguyễn Tấn Minh	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
184	Bùi Ngọc Nhi	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
185	Lương Bảo Phúc	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
186	Phạm Duy Thịnh	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
187	Đỗ Minh Toàn	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
188	Lê Khánh Bảo Trâm	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
189	Trần Thanh Trúc	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
190	Tổng Phương Thanh Tú	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
191	Phạm Văn Tùng	3TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
192	Nguyễn Phương Uyên	3TD	1		85		3,5	297,5		297,5	
193	Lê Nguyên An	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
194	Trần Minh An	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
195	Nguyễn Thế Anh	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
196	Tạ Đỗ Trâm Anh	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
197	Nguyễn Gia Bảo	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
198	Phạm Quốc Bảo	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
199	Đình Thị Quỳnh Chi	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
200	Phùng Diệp Chi	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
201	Lê Ngọc Diệp	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mức hỗ trợ học phí/1 tháng		Số tháng hỗ trợ	Số tiền			Ghi chú
					Mẫu giáo	Nhà trẻ		Mẫu giáo	Nhà trẻ	Tổng	
					3	4					
a	b	c	l	2	3	4	5	6=3*5	7=4*5	8=6+7	
202	Lê Minh Dương	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
203	Lê Thùy Dương	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
204	Phan Hải Đăng	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
205	Lê Minh Đức	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
206	Nguyễn Minh Hà	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
207	Đoàn Gia Hân	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
208	Trần Phúc Hưng	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
209	Nguyễn Tiến Hưng	4TA	1		85		3,0	255,0		255,0	
210	Trần Quang Huy	4TA	1		85		3,5	297,5		297,5	
211	Cao Minh Khang	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
212	Trần Trọng Lâm	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
213	Nguyễn Tùng Lâm	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
214	Nguyễn Tú Linh	4TA	1		85		3,5	297,5		297,5	
215	Nguyễn Hà Linh	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
216	Nguyễn Diệu Linh	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
217	Đỗ Duy Mạnh	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
218	Nguyễn Hải Nam	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
219	Phùng Bảo Ngân	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
220	Phạm Văn Tuấn Ngọc	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
221	Phạm Hứa Phong	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
222	Nguyễn Hà Phương	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
223	Nguyễn Như Quỳnh	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
224	Peng Xinh Ru	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
225	Phạm Hữu Thư Thiên	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
226	Đỗ Minh Tuấn	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
227	Nguyễn Thanh Trúc	4TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
228	Bùi Hoàng Minh Quân	4TA	1		85		3,5	297,5		297,5	
229	Nguyễn Hà Diệp Anh	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
230	Đoàn Phúc Anh	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
231	Vũ Bá Đạt Đạt	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
232	Trương Thị Thùy Dương	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
233	Đỗ Ánh Dương	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
234	Ngô Sơn Hải	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
235	Nguyễn Phú Hải	4TB	1		85		3,5	297,5		297,5	
236	Đoàn Thu Hiền	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
237	Phạm Minh Hương	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
238	Dương Đức Khánh	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
239	Vũ Thị Hồng Khuê	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
240	Đỗ Trung Kiên	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
241	Đoàn Trần Tuấn Kiệt	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
242	Nguyễn Đình Lâm	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
243	Phạm Tùng Lâm	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
244	Nguyễn Hà Linh	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
245	Nguyễn Nhật Linh	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
246	Lê Thảo Linh	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
247	Phạm Hải Long	4TB	1		85		3,5	297,5		297,5	
248	Cao Minh Long <i>nghe 7A</i>	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
249	Vũ Ánh Mai	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
250	Phạm Nhật Minh	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
251	Đông Hoàng Bảo Minh	4TB	1		85		3,5	297,5		297,5	
252	Trần Bảo Ngân	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
253	Ngô Thị Ngọc Linh	4TB	1		85		2,0	170,0		170,0	<i>nghe T9,10</i>

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mức hỗ trợ học phí/1 tháng		Số tháng hỗ trợ	Số tiền			Ghi chú
					Mẫu giáo	Nhà trẻ		Mẫu giáo	Nhà trẻ	Tổng	
					3	4					
a	b	c	1	2	3	4	5	6-3*3	7-4*3	8-6+7	
254	Nguyễn Trung Nguyên	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
255	Nguyễn Vũ Bảo Nhi	4TB	1		85		3,5	297,5		297,5	
256	Bùi Quang Phúc	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
257	Đặng Gia Phúc	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
258	Phạm Anh Quân	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
259	Lê Đức Tài	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
260	Lê Duy Thành	4TB	1		85		3,5	297,5		297,5	
261	Lê Trương Trọng Thiện	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
262	Phùng Minh Trường	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
263	Tổng Hoàng Anh Vũ	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
264	Trần An Bình	4TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
265	Vũ Thị Bình An	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
266	Nguyễn Ngọc Gia An	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
267	Phạm Hoàng Bảo An	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
268	Lê Khánh Bảo Anh	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
269	Nguyễn Bảo Anh	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
270	Nguyễn Diệp Anh	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
271	Nguyễn Hoàng Bách	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
272	Đỗ Gia Bảo	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
273	Trần Quang Bảo	4TC	1		85		3,5	297,5		297,5	
274	Ng Phạm Linh Chi	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
275	Phạm Quỳnh Chi	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
276	Đoàn Đỗ Thùy Chi - 16/2/2011	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
277	Phạm Nhật Cường	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
278	Nguyễn Ngọc Diệp	4TC	1		85		3,5	297,5		297,5	
279	Đỗ Tiến Dũng	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
280	Đào Cát Linh Đan	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
281	Đỗ Đình Hải Đăng	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
282	Nguyễn Tiến Đạt	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
283	Phạm Hương Giang	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
284	Ngô Mạnh Hùng	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
285	Đỗ Thị Ngọc Huyền	4TC	1		85		3,5	297,5		297,5	
286	Ng Đức Duy Hưng	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
287	Nguyễn Gia Huy	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
288	Đỗ Phan Khải	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
289	Đỗ Khắc Nam Khánh	4TC	1		85		3,5	297,5		297,5	
290	Hoàng Minh Khuê	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
291	Vũ Nhật Minh	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
292	Phạm Nhật Nam	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
293	Nguyễn Tuấn Nam	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
294	Trần Thảo Ngân	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
295	Ng Mạc Hưng Phúc	4TC	1		85		3,0	255,0		255,0	
296	Đỗ Nguyễn Quân	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
297	Lương Thanh Thảo	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
298	Lương Gia Thế	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
299	Đỗ Phương Uyên	4TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
300	Đào Phúc An	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
301	Ngô Ngọc Bảo An	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
302	Đình Diệu Anh	4TD	1		85		3,5	297,5		297,5	
303	Nguyễn Hà Anh	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
304	Nguyễn Ngọc Bảo Anh	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
305	Vũ Ngọc Minh Anh	4TD	1		85		3,5	297,5		297,5	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mức hỗ trợ học phí/1 tháng		Số tháng hỗ trợ	Số tiền			Ghi chú
					Mẫu giáo	Nhà trẻ		Mẫu giáo	Nhà trẻ	Tổng	
a	b	c	l	2	3	4	5	6=3*5	7=4*5	8=6+7	
306	Ngô Ngọc Bảo Anh	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
307	Phạm Thị Như Anh	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
308	Lưu Hoàng Bách	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
309	Phạm Duy Gia Bảo	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
310	Nguyễn Đức Bình	4TD	1		85		3,5	297,5		297,5	
311	Phạm Phương Chi	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
312	Nguyễn Nhật Đăng	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
313	Nguyễn Tiến Đạt	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
314	Lê Vũ Minh Dương	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
315	Lê Minh Hương	4TD	1		85		3,5	297,5		297,5	
316	Cao Đức Huy	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
317	Đoàn Nguyên Khang	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
318	Nguyễn Minh Khang	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
319	Phùng Hiền Long	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
320	Vũ Ngọc Bảo Ngân	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
321	Đỗ Khánh Ngọc	4TD	1		85		3,5	297,5		297,5	
322	Phùng Quý Nhân	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
323	Nguyễn Trang Nhung	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
324	Trần Hoàng Phúc	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
325	Dư Phúc	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
326	Ngô Phương Thảo	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
327	Tô Anh Thơ	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
328	Phạm Xuân Quý Trúc	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
329	Nguyễn Minh Tú	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
330	Lê Thanh Tùng	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
331	Tổng Cát Tường Vy	4TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
332	Ng Ngọc Khánh Vy	4TD	1		85		3,5	297,5		297,5	
333	Đỗ Bảo Ngọc	4TD	1		85		3,0	255,0		255,0	nghe T9
334	Lê Mi An	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
335	Nguyễn Quỳnh An	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
336	Ngô Ngọc Huyền Anh	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
337	Nguyễn Thái Ngọc Anh	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
338	Lê Linh Anh	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
339	Nguyễn Minh Anh	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
340	Lê Nguyễn Thanh Bình	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
341	Đình Ngọc Minh Châu	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
342	Phạm Quỳnh Chi	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
343	Nguyễn Ngọc Diệp	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
344	Đình Tiên Dũng	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
345	Lưu Tuệ Dương	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
346	Ngô Hải Đăng	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
347	Phạm Trọng Đạt	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
348	Nguyễn Đức Giang	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
349	Phạm Trung Hiếu	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
350	Nguyễn Quang Huy	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
351	Nguyễn Tiến Khôi	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
352	Nguyễn An Khuê	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
353	Nguyễn Ngọc Khuê	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
354	Vũ Trần Minh Khuê	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
355	Hà Tuấn Kiệt	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
356	Nguyễn Tùng Lâm	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
357	Đỗ Duy Lâm	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mức hỗ trợ học phí/1 tháng		Số tháng hỗ trợ	Số tiền			Ghi chú
					Mẫu giáo	Nhà trẻ		Mẫu giáo	Nhà trẻ	Tổng	
								6=3*5	7=4*5	8=6+7	
a	b	c	1	2	3	4	5	6=3*5	7=4*5	8=6+7	
358	Nguyễn Quang Lâm	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
359	Lương Giao Linh	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
360	Nguyễn Bào Linh	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
361	Phạm Tiến Minh	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
362	Phạm Tiến Nghĩa	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
363	Đỗ Đức Nghĩa	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
364	Nguyễn Như Ngọc	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
365	Hoàng Minh Ngọc	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
366	Trần Khánh Ngọc	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
367	Trần An Nhiên	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
368	Lương Gia Phong	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
369	Nguyễn Nhật Phương	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
370	Nguyễn Thị Hà Phương	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
371	Cao Thái Sơn	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
372	Lê Minh Thiện Tâm	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
373	Mai Cát Thảo Trang	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
374	Phạm Quốc Trung	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
375	Phạm Nguyễn Tuệ Anh	5TA	1		85		4,0	340,0		340,0	
376	Vũ Thúy An	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
377	Đỗ Phương An	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
378	Ngô Châu Anh	5TB	1		85		3,5	297,5		297,5	
379	Hoàng Trịnh Trâm Anh	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
380	Trần Gia Bảo	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
381	Nguyễn Bảo Chi	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
382	Bùi Ngọc Diệp	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
383	Nguyễn Ngọc Mạnh Dũng	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
384	Nguyễn Phúc Hải Đăng	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
385	Lê Thành Đạt	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
386	Phạm Nguyễn Gia Hân	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
387	Hà Thúy Hạnh	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
388	Bùi Minh Hiếu	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
389	Vũ Đình Hoàng	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
390	Nguyễn Thu Huyền	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
391	Đặng Phúc Khang	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
392	Nguyễn Bá Chí Kiên	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
393	Phạm Lê Phương Linh	5TB	1		85		3,0	255,0		255,0	
394	Lê Tất Hải Long	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
395	Vũ Hoàng Minh	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
396	Đào Nhật Minh	5TB	1		85		3,5	297,5		297,5	
397	Trương Ngọc Khánh My	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
398	Đặng Tường Nhi	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
399	Ng Hoàng Thiên Phúc	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
400	Nguyễn Thu Phương	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
401	Phạm T Minh Phương	5TB	1		85		3,0	255,0		255,0	
402	Nguyễn Anh Quân	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
403	Đào Minh Quân	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
404	Nguyễn Ngọc Anh Thư	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
405	Đặng Thị Thương	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
406	Phan Minh Tiến	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
407	Bùi Hoàng Bảo Trâm	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
408	Lê Nguyễn Bảo Trang	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
409	Nguyễn Hồng Tuyết Trinh	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mức hỗ trợ học phí/1 tháng		Số tháng hỗ trợ	Số tiền			Ghi chú
					Mẫu giáo	Nhà trẻ		Mẫu giáo	Nhà trẻ	Tổng	
					a	b		c	1	2	
410	Đoàn Quang Trường	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
411	Bùi Quang Tú	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
412	Nguyễn Lâm Tùng	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
413	Bùi Long Tường	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
414	Vũ Anh Vũ	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
415	Ngô Bảo Vy	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
416	Nguyễn Hoàng Yên	5TB	1		85		4,0	340,0		340,0	
417	Nguyễn Việt Anh	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
418	Vũ Gia Hoàng Anh	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
419	Nguyễn Hoài Anh	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
420	Lương Đức Đức Bình	5TC	1		85		3,5	297,5		297,5	
421	Dương Bảo Châu	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
422	Ng Ngọc Bảo Châu	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
423	Nguyễn Thành Đạt	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
424	Đình Tiến Đạt	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
425	Phạm Minh Đức	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
426	Tăng Thiên Đức	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
427	Phạm Gia Hân	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
428	Phùng Bảo Hân	5TC	1		85		3,5	297,5		297,5	
429	Nguyễn Gia Hưng	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
430	Nguyễn Gia Huy	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
431	Lê Ngọc Khánh	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
432	Nguyễn Tùng Lâm	5TC	1		85		3,0	255,0		255,0	nghe T10
433	Vũ Nguyễn Đan Lê	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
434	Nguyễn Phương Linh	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
435	Phạm Phương Ly	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
436	Phạm Ng Bảo Minh	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
437	Đặng Hồng Minh	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
438	Bùi Minh Nam	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
439	Vũ Bảo Ngọc	5TC	1		85		3,0	255,0		255,0	
440	Phạm Thị Phương Nhi	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
441	Nguyễn Quang Phong	5TC	1		85		3,0	255,0		255,0	
442	Ng Mạc Hưng Phú	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
443	Đỗ Hoàng Gia Phúc	5TC	1		85		3,5	297,5		297,5	
444	Hoàng Hải Phương	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
445	Ngô Mạnh Quân	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
446	Vũ Đăng Đức Sang	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
447	Vũ Cao Sơn	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
448	Phạm Thái Sơn	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
449	Tổng Anh Thái	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
450	Phùng Thanh Thảo	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
451	Ng Ngọc Minh Thư	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
452	Đỗ Thanh Trà	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
453	Bùi Bảo Trang	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
454	Ng Vũ Minh Trang	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
455	Ng Mạc Bảo Trang	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
456	Trần Gia Vinh	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
457	Nguyễn Hà Vy	5TC	1		85		4,0	340,0		340,0	
458	Nguyễn Ngọc Bảo An	5TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
459	Đỗ Gia An	5TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
460	Võ Lê Trường An	5TD	1		85		4,0	340,0		340,0	
461	Ng Ngọc Quỳnh Anh	5TD	1		85		4,0	340,0		340,0	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Môn giáo	Nhà trẻ	Mức hỗ trợ học phí/ tháng		Số tháng hỗ trợ	Số tiền			Ghi chú
					Môn giáo	Nhà trẻ		Môn giáo	Nhà trẻ	Tổng	
					1	2		3	4	5	
462	Nguyễn Hùng Anh	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
463	Nguyễn Gia Bảo	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
464	Trần Hải Bình	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
465	Phạm Minh Châu	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
466	Đỗ Phương Chi	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
467	Mai Trúc Chi	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
468	Nguyễn Hải Đăng A	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
469	Nguyễn Hải Đăng B	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
470	Nguyễn Ngọc Gia Hân	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
471	Nguyễn Bảo Hân	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
472	Nguyễn Sinh Hiệp	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
473	Lê Trương Trọng Hiếu	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
474	Nguyễn Duy Hưng	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
475	Đỗ Minh Hương	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
476	Lê Đức Khải	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
477	Nguyễn Nam Khánh	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
478	Đình Phúc Lâm	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
479	Hoàng Gia Linh	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
480	Nguyễn Tiến Mạnh	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
481	Ngô Đức Minh	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
482	Phạm Khánh Minh	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
483	Trần Hoàng Nam	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
484	Trần Hồng Ngọc	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
485	Nguyễn Trọng Nhân	STD	1		85		3,0	255,0		255,0	
486	Nguyễn Phương An Nhi	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
487	Đỗ Ngọc Nhi	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
488	Vũ Xuân Phúc	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
489	Lưu Lan Phương	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
490	Đoàn Hà Phương	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
491	Đoàn Tấn Sang	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
492	Nguyễn Thanh Sơn	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
493	Phạm Thảo Trang	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
494	Nguyễn Cẩm Tú	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
495	Nguyễn Sơn Tùng	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
496	Khuất Minh Tùng	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
497	Hoàng Lê Tú Uyên	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
498	Nguyễn Quang Vinh	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
499	Hoàng T Kim Yến	STD	1		85		4,0	340,0		340,0	
Tổng			418	81				137.275	26.220	163.495	

An Dương, ngày 21 tháng 11 năm 2022

Người lập biểu

Hạt

Trần Thị Hằng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phước

HIỆU TRƯỞNG
Phạm Thị Thu